



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

я

tôi

ты

bạn

ён

anh ấy

яна

cô ấy

яно

nó

мы

chúng tôi / chúng ta

вы

các bạn

яны

họ

што

cái gì

хто

ai

дзе

ở đâu

чаму

tại sao

як

làm sao

які

cái nào

калі

lúc nào

тады

sau đó

калі

nếu

сапраўды

thật sự

але

nhưng

таму што

bởi vì

не

không

гэты

này

Мне гэта трэба

Tôi cần cái này

Колькі гэта каштуе?

Cái này giá bao nhiêu?

той

усе

або

đó

tất cả

hoặc

і

ведаць

Я ведаю

và

biết

Tôi biết

Я не ведаю

думаць

прыходзіць

Tôi không biết

nghĩ

đến

пакласці

браць

знайсці

đặt

lấy

tìm

слухаць

nghe

працаваць

làm việc

гаварыць

nói chuyện

даваць

cho

падабацца

thích

дапамагаць

giúp đỡ

кахаць

yêu

званіць

gọi

чакаць

chờ đợi

Ты мне падабаешся

Tôi thích bạn

Мне гэта не падабаецца

Tôi không thích cái này

Ты мяне кахаеш?

Bạn có yêu tôi không?

Я цябе кахаю

Tôi yêu bạn

нуль

0

адзін

1

два

2

тры

3

чатыры

4

пяць

5

шэсць

6

сем

7

восем

8

дзевяць

9

дзесяць

10

адзінаццаць

11

дванаццаць

12

трынаццаць

13

чатырнаццаць

14

пятнаццаць

15

шаснаццаць

16

сямнаццаць

17

васямнаццаць

18

дзевятнаццаць

19

дваццаць

20

новы

mới

стары

cũ

мала

шмат

скільки?

ít

nhiều

bao nhiêu?

скільки?

няправільны

правільны

bao nhiêu?

sai

chính xác

дрэнны

добры

шчаслівы

xấu

tốt

hạnh phúc

кароткі

доўгі

маленькі

ngắn

dài

nhỏ

вялікі

lớn

там

đó

тут

đây

правы

phải

левы

trái

прыгожы

xinh đẹp

малады

trẻ

стары

già

прывітанне

xin chào

убачымся

hẹn gặp lại

добра

được

беражы сябе

bảo trọng nhé

не хвалюйся

đừng lo

канешне

tất nhiên

добры дзень

chúc ngày tốt lành

вітаю

chào

пакуль

bái bai

да пабачэння

tạm biệt

даруйце

xin làm phiền

выбачай

xin lỗi

дзякуй

cảm ơn bạn

калі ласка

làm ơn

Я хачу гэта

Tôi muốn cái này

цяпер

bây giờ

поўдзень

buổi chiều

раніца

buổi sáng

ноч

ban đêm

раніца

buổi sáng

вечар

buổi tối

дзень

buổi trưa

поўнач

nửa đêm

гадзіна

giờ

хвіліна

phút

секунда

giây

дзень

ngày

тыдзень

tuần

месяц

tháng

год

năm

час

thời gian

дата

ngày tháng

пазаўчора

ngày hôm kia

учора

hôm qua

сёння

hôm nay

заўтра

ngày mai

паслязаўтра

ngày kia

панядзелак

thứ hai

аўторак

thứ ba

серада

thứ tư

чацвер

пятніца

субота

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

нядзеля

Заўтра субота

жыццё

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

жанчына

чалавек

каханне

đàn bà

đàn ông

tình yêu

хлопец

сяброўка

сябар

bạn trai

bạn gái

bạn

пацалунак

сэкс

дзіця

hôn

tình dục

trẻ em

дзіцятка

дзяўчынка

хлопчык

em bé

con gái

con trai

мама

тата

маці

mẹ

ba

má

бацька

бацькі

сын

cha

cha mẹ

con trai

дача

con gái

малодшая сястра

em gái

малодшы брат

em trai

старэйшая сястра

chị gái

старэйшы брат

anh trai

стаяць

đứng

сядзець

ngồi

ляжаць

nằm xuống

зачыніць

đóng

адчыніць

mở

прайграць

thua

перамагаць

thắng

паміраць

chết

жыць

sống

уключыць

bật

выключыць

tắt

забіваць

giết

параніць

làm bị thương

кранаць

chạm

глядзець

xem

піць

uống

есці

ăn

хадзіць

đi bộ

сустракаць

gặp

рабіць стаўку

đặt cược

цалаваць

hôn

прытрымлівацца

đi theo

ажаніцца

cưới

адказваць

trả lời

пытаць

hỏi

пытанне

câu hỏi

кампанія

công ty

бізнес

kinh doanh

праца

việc làm

грошы

tiền

тэлефон

điện thoại

офіс

văn phòng

урач

bác sĩ

бальніца

bệnh viện

медсястра

y tá

паліцэйскі

cảnh sát

прэзідэнт

tổng thống

белы

màu trắng

чорны

màu đen

чырвоны

màu đỏ

сіні

màu xanh da trời

зялёны

màu xanh lá cây

жоўты

màu vàng

павольны

chậm

хуткі

nhANH

смешны

vui vẻ

несправядлівы

không công bằng

справядлівы

công bằng

складаны

khó

просты

dễ

Гэта складана

Cái này khó

багаты

giàu

бедны

nghèo

моцны

khỏe

слабы

yếu

беспечны

an toàn

стомлены

mệt mỏi

горды

tự hào

сыты

no bụng

хворы

bệnh

здоровы

khỏe mạnh

злы

tức giận

нізкі

thấp

высокі

cao

прамы

thẳng

кожны

mỗi / mọi

заўсёды

luôn luôn

насамрэч

thực ra

зноў

lần nữa

ужо

đã

менш

ít hơn

самы

phần lớn

больш

nhiều hơn

Я хачу больш

Tôi muốn nhiều hơn

ніхто

không có

вельмі

rất

жывёліна

động vật

свіння

con lợn

карова

con bò

конь

con ngựa

сабака

con chó

авечка

con cừu

малпа

con khỉ

кот

con mèo

мядзведзь

con gấu

курыца

con gà

качка

con vịt

матыль

con bướm

пчала

con ong

рыба

con cá

павук

con nhện

змяя

con rắn

звонку

ở ngoài

унутры

ở trong

далёка

xa

блізка

gần

пад

bên dưới

над

bên trên

побач

bên cạnh

пярэдні

phía trước

задні

phía sau

салодкі

ngọt

кіслы

chua

дзіўны

lạ

мяккі

mềm

цвёрды

cứng

мілы

đáng yêu

дурны

ngu ngốc

шалёны

điên khùng

заняты

bận rộn

высокі

cao

нізкі

thấp

занепакоены

lo lắng

здзіўлены

ngạc nhiên

круты

ngầu

добра вихаваны

cư xử tốt

злы

ác độc

разумны

khéo léo

холодны

lạnh

гарачы

nóng

галава

đầu

нос

mũi

валасы

tóc

рот

miệng

вуха

tai

вока

mắt

рука

bàn tay

ступня

bàn chân

сэрца

tim

мозг

não

цягнуць

kéo

штурхаць

đẩy

націскаць

ấn

біць

đánh

лавіць

bắt

біцца

chiến đấu

кідаць

ném

бегчы

chạy

чытаць

đọc

пісаць

viết

правіць

sửa chữa

лічыць

đếm

рэзаць

cắt

прадаваць

bán

купляць

mua

плаціць

trả

вучыцца

học

марыць

mơ

спаць

ngủ

гуляць

chơi

святкаваць

ăn mừng

адпачываць

ngủ ngơi

атрымліваць асалоду

thưởng thức

чысціць

dọn dẹp

школа

trường học

дом

nhà ở

дзверы

cửa

муж

chồng

жонка

vợ

вяселле

đám cưới

чалавек

người

аўтамабіль

xe hơi

дом

nhà

горад

thành phố

лічба

số

дваццаць адзін

21

дваццаць два

22

дваццаць шэсць

26

трыццаць

30

трыццаць адзін

31

трыццаць тры

33

трыццаць сем

37

сорак

40

сорак адзін

41

сорак чатыры

44

сорак восем

48

пяцьдзясят

50

пяцьдзясят адзін

51

пяцьдзясят пяць

55

пяцьдзясят дзевяць

59

шэсцьдзясят

60

шэсцьдзясят адзін

61

шэсцьдзясят два

62

шэсцьдзясят шэсць

66

семдзесят

70

семдзесят адзін

71

семдзесят тры

73

семдзесят сем

77

восемдзесят

80

восемдзесят адзін

81

восемдзесят чатыры

84

восемдзесят восем

88

дзевяноста

90

дзевяноста адзін

91

дзевяноста пяць

95

дзевяноста дзевяць

99

сто

100

адна тысяча

1000

дзесяць тысяч

10.000

СТО ТЫСЯЧ

100.000

адзін мільён

1.000.000

мой сабака

con chó của tôi

ТВОЙ КОТ

con mèo của bạn

яе сукенка

váy của cô ấy

яго машына

xe của anh ấy

яго мяч

quả bóng của nó

наш дом

nhà của chúng tôi

ваша каманда

đội của bạn

іх кампанія

công ty của họ

усе

mọi người

разам

cùng nhau

іншае

khác

не важна

không thành vấn đề

ваша здароўе

chúc mừng

раслабся

thư giãn đi

я згодзен

tôi đồng ý

вітаем

chào mừng

не хвалюся

không phải lo

павярні направа

rẽ phải

павярні налева

rẽ trái

ідзі прама

đi thẳng

Хадзем са мной

Hãy đi với tôi

яйка

trứng

сыр

phô mai

малако

sữa

рыба

cá

мяса

thịt

гародніна

rau

садавіна

trái cây

костка

xương

алей

dầu

хлеб

bánh mì

цукар

đường

шакалад

sô cô la

цукерка

kẹo

торт

bánh bông lan

напой

đồ uống

вада

nước

газіроўка

nước soda

кава

cà phê

гарбата

trà

піва

bia

віно

rượu nho

салата

sa lát

суп

súp

дэсерт

món tráng miệng

сняданак

bữa ăn sáng

абед

вячэра

піца

bữa trưa

bữa tối

pizza

аўтобус

цягнік

чыгуначная станцыя

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

аўтобусны прыпынак

самалёт

карабель

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

грузавік

ровар

матацыкл

xe tải

xe đạp

xe mô tô

таксі

xe taxi

святлафор

đèn giao thông

аўтастаянка

bãi đậu xe

дарога

đường

адзенне

quần áo

абутак

giày dép

паліто

áo choàng

швэдар

áo len

кашуля

áo sơ mi

куртка

áo khoác

касцюм

âu phục

штаны

quần dài

сукенка

đầm

футболка

áo phông

шкарпэтка

bít tất

бюстгальтар

áo ngực

трусы

quần lót

акуляры

kính

сумачка

túi xách

гаманец

ví tiền

кашалёк

ví

пярсьцёнак

nhẫn

капялюш

mũ

гадзіннік

đồng hồ đeo tay

кішэнь

Як цябе завуць?

Мяне завуць Дэвід

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Мне дваццаць два гады

Як маешся?

Ты ў парадку?

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

Дзе туалет?

Я сумую па табе

вясна

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

лета

восень

зіма

mùa hè

mùa thu

mùa đông

студзень

tháng một

люты

tháng hai

сакавік

tháng ba

красавік

tháng tư

май

tháng năm

чэрвень

tháng sáu

ліпень

tháng bảy

жнівень

tháng tám

верасень

tháng chín

кастрычнік

tháng mười

лістапад

tháng mười một

снежань

tháng mười hai

пакупкі

mua sắm

рахунак

hóa đơn

рынак

chợ

супермаркет

siêu thị

будынак

tòa nhà

кватэра

căn hộ

універсітэт

trường đại học

ферма

nông trại

царква

nhà thờ

рэстаран

nhà hàng

бар

quán bar

трэнажорная зала

phòng thể dục

парк

công viên

туалет

nhà vệ sinh

карта

bản đồ

хуткая дапамога

xe cứu thương

паліцыя

cảnh sát

пісталет

súng

пажарныя

lính cứu hỏa

країна

quốc gia

прыгарад

ngoại ô

вёска

ngôi làng

здараўе

sức khỏe

медыцына

dược phẩm

авария

tai nạn

пациент

bệnh nhân

операция

phẫu thuật

таблетка

viên thuốc

гарчка

sốt

простуда

cảm lạnh

рана

vết thương

приём

cuộc hẹn

кашаль

ho

шья

cổ

дупа

mông

плячо

vai

калена

đầu gối

нага

chân

рука

tay

живот

bụng

грудзі

ngực

спіна

lưng

зуб

răng

язык

lưỡi

губа

môi

палец

ngón tay

палец нагі

ngón chân

страўнік

dạ dày

лёгкае

phổi

печань

gan

нерв

dây thần kinh

нырка

thận

кішэчнік

ruột

колер

màu sắc

аранжавы

màu cam

шэры

màu xám

карычневы

màu nâu

ружовы

màu hồng

нудны

nhàm chán

цяжкі

nặng

лёгкі

nhẹ

самотны

cô đơn

галодны

đói bụng

які хоча піць

khát nước

сумны

buồn

круты

đốc

плоскі

bằng phẳng

круглы

tròn

квадратны

vuông

вузкі

hẹp

шырокі

rộng

глыбокі

sâu

мелкі

nông

велізарны

lớn

поўнач

bắc

усход

đông

поўдзень

nam

заход

tây

брудны

bẩn

чысты

sạch sẽ

поўны

đầy

пусты

trống rỗng

дарагі

đắt

танны

rẻ

цёмны

tối

светлы

sáng

сэксуальны

quyến rũ

лянівы

lười biếng

смелы

dũng cảm

шчодры

hào phóng

прыгожы

đẹp trai

брыдкі

xấu xí

дурны

ngớ ngẩn

прыязны

thân thiện

вінаваты

tội lỗi

сляпы

mù

п'яны

say

мокры

ướt

сухі

khô

цёплы

ấm áp

гучны

ồn ào

ціхі

yên tĩnh

бяшумны

im lặng

кухня

nhà bếp

ванная

phòng tắm

гасцёўня

phòng khách

спальня

phòng ngủ

сад

vườn

гараж

gara

сцяна

tường

падвал

tầng hầm

туалет

nhà vệ sinh

лесвіца

cầu thang

дах

mái nhà

акно

cửa sổ

нож

dao

кубак

tách

шклянка

ly

талерка

đĩa

шклянка

cốc

смеццевы бак

thùng rác

міска

tô

тэлевізар

bộ tivi

пісьмовы стол

bàn

ложак

giường

люстэрка

gương

душ

vòi hoa sen

канапа

ghế sofa

карціна

ảnh

гадзіннік

đồng hồ

стол

bàn

крэсла

ghế

басейн

hồ bơi

званок

chuông

сусед

hàng xóm

пацярпець няўдачу

thất bại

выбіраць

chọn

страляць

bắn

галасаваць

bình chọn

падаць

rơi xuống

абараняць

bảo vệ

атакаваць

tấn công

красці

trộm

гарэць

đốt

ратаваць

cứu

паліць

hút thuốc

лятаць

bay

несці

mang theo

пляваць

khạc nhổ

біць

đá

кусаць

cắn

дыхаць

thở

нюхаць

ngửi

плакаць

khóc

спяваць

hát

усміхацца

cười mỉm

смяяцца

cười

расці

lớn lên

сціскацца

co lại

спрачацца

tranh luận

пагражаць

đe dọa

дзяліць

chia sẻ

карміць

cho ăn

хаваць

trốn

папярэджваць

cảnh báo

плаваць

bơi

скакаць

nhảy

каціць

lăn

паднімаць

nâng

капаць

đào

капіяваць

sao chép

дастаўляць

giao hàng

шукаць

tìm kiếm

практыкаваць

luyện tập

падарожнічаць

đi du lịch

фарбаваць

vẽ

прымаць душ

tắm vòi sen

адкрываць

mở

закрываць

khóa

мыць

rửa

маліцца

cầu nguyện

гатаваць

nấu ăn

кніга

sách

бібліятэка

thư viện

дамашняя работа

bài tập về nhà

экзамен

bài thi

урок

bài học

навука

khoa học

гісторыя

lịch sử

мастацтва

nghệ thuật

англійская мова

tiếng Anh

французская мова

tiếng Pháp

ручка

cây bút

аловак

bút chì

тры працэнты

3%

першы

thứ nhất

другі

thứ hai

трэці

thứ ba

чацвёрты

thứ tư

вынік

kết quả

квадрат

hình vuông

круг

hình tròn

плошча

diện tích

даследаванне

ngiên cứu

ступень

bằng cấp

бакалаўр

cử nhân

магістр

thạc sĩ

x менш за y

$x < y$

x больш за y

$x > y$

стрэс

áp lực

страхоўка

bảo hiểm

персанал

nhân viên

аддзел

bộ phận

заробак

lương

адрас

địa chỉ

ліст

lá thư

капітан

thuyền trưởng

дэтэктыў

thám tử

лётчык

phi công

прафесар

giáo sư

настаўнік

giáo viên

юрыст

luật sư

сакратарка

thư ký

памочнік

trợ lý

суддзя

thẩm phán

дырэктар

giám đốc

менеджар

quản lý

кухар

đầu bếp

таксіст

tài xế taxi

кіроўца аўтобуса

tài xế xe buýt

злачынец

tội phạm

мадэль

người mẫu

мастак

nghệ sĩ

нумар тэлефона

số điện thoại

сігнал

tín hiệu

дадатак

ứng dụng

чат

trò chuyện

файл

tập tin

url

url

адрес электронной почты

địa chỉ email

сайт

trang mạng

электронная пошта

thư điện tử

мабільны тэлефон

điện thoại di động

закон

pháp luật

турма

nhà tù

доказ

chứng cứ

штраф

tiền phạt

сведка

nhân chứng

суд

tòa án

подпіс

chữ ký

страта

thua lỗ

прыбытак

lợi nhuận

клієнт

khách hàng

сума

số tiền

кредытная картка

thẻ tín dụng

пароль

mật khẩu

банкомат

máy rút tiền

басейн

bể bơi

енергія

điện

камера

máy ảnh

радыё

đài radio

падарунак

quà tặng

бутэлька

cái chai

пакет

cái túi

ключ

chìa khóa

лялька

búp bê

анёл

thiên thần

расческа

lược

зубная паста

kem đánh răng

зубная щотка

bàn chải đánh răng

шампунь

dầu gội

крем

kem thoa

сурвэтка

khăn giấy

памада

son môi

ТБ

truyền hình

кіно

rạp chiếu phim

навіны

tin tức

месца

ghế

білет

vé

экран

màn chiếu

музыка

âm nhạc

сцэна

sân khấu

аўдыторыя

khán giả

жывапіс

hội họa

жарт

trò đùa

артыкул

bài báo

газета

báo chí

часопіс

tạp chí

рэклама

quảng cáo

прырода

thiên nhiên

попел

tro

агонь

lửa

алмаз

kim cương

Месяц

mặt trăng

Зямля

Trái Đất

Сонца

mặt trời

зорка

ngôi sao

планета

hành tinh

сусвет

vũ trụ

бераг

bờ biển

возера

hồ

лес

rừng

пустыня

sa mạc

пагорак

đồi núi

скала

đá

рака

con sông

даліна

thung lũng

гара

núi

востраў

đảo

акіян

đại dương

мора

biển

надвор'е

thời tiết

лёд

снег

шторм

băng

tuyết

bão táp

дождж

вечер

растінa

mưa

gió

thực vật

дрэва

тpавa

pyжa

cây

cỏ

hoa hồng

кветка

газ

метал

hoa

chất khí

kim loại

золата

срэбра

Срэбра таннейшае за
золата

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Золата даражэйшае за
срэбра

адпачынак

член

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

гатэль

пляж

госць

khách sạn

bờ biển

khách

дзень нараджэння

Каляды

Новы год

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Вялікдзень

Lễ Phục sinh

дзядзька

chú

цётка

cô

бабуля

bà nội

дзядуля

ông nội

бабуля

bà ngoại

дзядуля

ông ngoại

смерць

tử vong

магіла

phần mộ

развод

ly hôn

нявеста

cô dâu

жаніх

chú rể

сто адзін

101

сто пяць

105

сто дзесяць

110

сто пяцьдзясят адзін

151

дзвесце

200

дзвесце два

202

дзвесце шэсць

206

дзвесце дваццаць

220

дзвесце шэсцьдзясят два

262

трыста

300

трыста тры

303

трыста сем

307

трыста трыццаць

330

трыста семдзесят тры

373

чатырыста

400

чатырыста чатыры

404

чатырыста восем

408

чатырыста сорок

440

чатырыста восемдзесят
чатыры

484

пяцьсот

500

пяцьсот пяць

505

пяцьсот дзевяць

509

пяцьсот пяцьдзясят

550

пяцьсот дзевяноста пяць

595

шэсцьсот

600

шэсцьсот адзін

601

шэсцьсот шэсць

606

шэсцьсот шаснаццаць

616

шэсцьсот шэсцьдзясят

660

семсот

700

семсот два

702

семсот сем

707

семсот дваццаць сем

727

семсот семдзясят

770

восемсот

800

восемсот тры

803

восемсот восем

808

восемсот трыццаць восем

838

восемсот восемдзесят

880

дзевяцьсот

900

дзевяцьсот чатыры

904

дзевяцьсот дзевяць

909

дзевяцьсот сорак дзевяць

949

дзевяцьсот дзевяноста

990

тыгр

con hổ

мыш

con chuột

пацук

con chuột cống

трус

con thỏ

леў

con sư tử

асёл

con lừa

слон

con voi

птушка

con chim

пеўнік

con gà trống choai

голуб

con chim bồ câu

гусь

con ngỗng

насякомае

côn trùng

жук

con bọ

камар

con muỗi

муха

con ruồi

мурашка

con kiến

кіт

con cá voi

акула

con cá mập

дэльфін

con cá heo

смоўж

con ốc sên

жаба

con ếch

часта

thường xuyên

неадкладна

ngay lập tức

раптам

đột ngột

хоць

mặc dù

гімнастыка

thể dục dụng cụ

тэніс

quần vợt

бег

chạy

веласпорт

đạp xe

гольф

đánh golf

катанне на каньках

trượt băng

футбол

bóng đá

баскетбол

bóng rổ

плаванне

bơi lội

дайвінг

lặn

пешы турызм

đi bộ đường dài

Вялікабрытанія

Vương quốc Anh

Іспанія

Tây Ban Nha

Швейцарыя

Thụy sĩ

Італія

Ý

Францыя

Pháp

Германія

Đức

Тайланд

Thái Lan

Сінгапур

Singapore

Расія

Nga

Японія

Nhật Bản

Ізраіль

Israel

Індыя

Ấn Độ

Кітай

Trung Quốc

Злучаныя Штаты Амерыкі

Hoa Kỳ

Мексіка

Mexico

Канада

Canada

Чылі

Chile

Бразілія

Brazil

Аргенціна

Argentina

Паўднёвая Афрыка

Nam Phi

Нігерыя

Nigeria

Марока

Ma Rốc

Лівія

Libya

Кенія

Kenya

Алжыр

Algeria

Егіпет

Ai Cậ

Новая Зеландыя

New Zealand

Аўстралія

Úc

Афрыка

Еўропа

Азія

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Амерыка

чвэрць гадзіны

паўгадзіны

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

тры чвэрці гадзіны

адна гадзіна

дзе гадзіны пяць хвілін

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

тры гадзіны дзесяць хвілін

чвэрць пятай

пяць гадзін дваццаць
хвілін

3:10

4:15

5:20

шэсць гадзін дваццаць
пяць хвілін

6:25

палова восьмай

7:30

восем трыццаць пяць

8:35

без дваццаці хвілін
дзесяць

9:40

без чвэрці адзінаццаць

10:45

без дзесяці хвілін
дванаццаць

11:50

без пяці хвілін гадзіна

12:55

адна гадзіна ночы

một giờ sáng

дзве гадзіны папайдні

hai giờ chiều

мінулы тыдзень

tuần trước

гэты тыдзень

tuần này

наступны тыдзень

tuần sau

мінулы год

гэты год

наступны год

năm ngoái

năm nay

năm sau

мінулы месяц

гэты месяц

наступны месяц

tháng trước

tháng này

tháng sau

першага студзеня дзве тысячы
чатырнаццатага года

дваццаць пятага лютага
дзве тысячы трэцяга года

дванаццатага красавіка
тысяча дзевяцьсот
восемдзесят восьмага года

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

трынаццатага кастрычніка
тысяча восемсот
дзевяноста дзявятага года

трыццатага верасня
тысяча дзевяцьсот сёмага
года

дванаццатага снежня
двухтысячнага года

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

лоб

маршчына

падбародак

trán

nếp nhăn

cằm

шчака

барада

вейкі

má

râu

lông mi

брыво

талія

патыліца

lông mày

eo

gáy

грудная клетка

вялікі палец

мезенец

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

безназоўны палец

ngón tay đeo nhẫn

сярэдні палец

ngón tay giữa

указальны палец

ngón tay trỏ

запясце

cổ tay

пазногаць

móng tay

пятка

gót chân

пазваночнік

xương sống

мускул

cơ bắp

коць

xương

шкілет

bộ xương

рабро

xương sườn

пазванок

đốt sống

мачавы пузыр

bàng quang

вена

tĩnh mạch

артэрыя

động mạch

похва

âm đạo

сперма

tinh trùng

пеніс

dương vật

яечка

tinh hoàn

сакавіты

mộng nước

востры

cau

салёны

mặn

сыры

sống

вараны

lụa

сарамлівы

nhút nhát

прагны

tham lam

строгі

ng nghiêm khắc

глухі

điếc